

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HÌNH THỨC RÀO ĐÓN TRONG LỜI THỈNH CẦU HỘI THOẠI CỦA CÁC NHÂN VẬT NAM TRONG PHIM ANH-MỸ

TRƯƠNG VĂN ĐỊNH* - LÊ NGUYỄN MINH KHUÊ**

TÓM TẮT: Bài báo khảo sát hình thức rào đón trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam trong phim Anh-Mỹ. Dựa trên khung phân tích của Yu (2009), nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm làm rõ các mẫu hình ngôn ngữ và chức năng ngữ dụng. Dữ liệu được thu thập từ mười bộ phim Anh-Mỹ. Phân tích định lượng sử dụng thống kê mô tả để xác định phân bố tần suất rào đón, còn mã hóa và phân loại định tính dùng NVivo và AntConc nhằm phân tích ngữ cảnh xuất hiện và tần suất từ. Kết quả cho thấy rào đón tình thái xuất hiện nhiều nhất, tiếp đến là rào đón định lượng. Rào đón ngữ dụng xếp thứ ba và rào đón ngôn hành được sử dụng ít nhất.

TỪ KHÓA: Phương tiện rào đón; hình thức rào đón; lời thỉnh cầu trong hội thoại; nhân vật nam; phim Anh-Mỹ.

NHẬN BÀI: 26/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/09/2026

1. Mở đầu

Ngôn ngữ không chỉ đóng vai trò là phương tiện trao đổi thông tin mà còn là một hoạt động xã hội, qua đó người nói thương lượng ý nghĩa và quản lý quan hệ liên cá nhân. Vì vậy, giao tiếp hiệu quả đòi hỏi sự phù hợp ngữ dụng, đặc biệt là trong các tương tác nhạy cảm về thể diện. Một yếu tố quan trọng giúp duy trì lịch sự là rào đón (hedging), giúp người nói thể hiện sự không chắc chắn, làm giảm nhẹ mệnh đề và mức độ áp đặt, từ đó hạn chế đe dọa thể diện và thúc đẩy hợp tác trong giao tiếp (Yu, 2009). Đối với người học ngoại ngữ, việc sử dụng rào đón phù hợp rất cần thiết để đạt được các mục đích giao tiếp.

Việc sử dụng rào đón chịu ảnh hưởng rất lớn của yếu tố văn hóa và khác biệt rõ rệt giữa các ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, lịch sự thường được biểu đạt qua lối nói gián tiếp, trạng từ giảm nhẹ, từ ngữ khiêm nhường. Khi dịch sang tiếng Anh, những yếu tố này có thể không phản ánh trọn vẹn giá trị ngữ dụng. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc nghiên cứu về cách thức sử dụng rào đón trong giao tiếp.

Rào đón trong giao tiếp đặc biệt phổ biến trong lời thỉnh cầu - một hành vi ngôn ngữ vốn tiềm ẩn sự áp đặt và đe dọa thể diện (Brown & Levinson, 2007). Thông qua rào đón, người nói làm dịu mức độ chỉ thị của phát ngôn và tăng mức độ lịch sự, nhất là trong bối cảnh có khoảng cách xã hội hoặc quyền lực giao tiếp.

Ngoài ra, giới tính cũng được xem là một biến số quan trọng trong nghiên cứu ngữ dụng học. Nhiều bằng chứng cho thấy sự khác biệt trong cách sử dụng rào đón giữa nam và nữ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung khảo sát hình thức của phương tiện rào đón được sử dụng trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam trong hội thoại phim Anh - Mỹ. Dựa trên khung phân loại của Yu (2009), nghiên cứu xác định và phân tích các dạng thức ngôn ngữ của phương tiện rào đón xuất hiện trong dữ liệu. Trọng tâm của nghiên cứu là mô tả và so sánh sự phân bố của các hình thức rào đón trong lời thỉnh cầu, thay vì đi sâu vào chức năng giao tiếp của chúng, qua đó đóng góp vào nghiên cứu ngữ dụng và giảng dạy ngôn ngữ.

*TS; Trường Đại học Quy Nhơn; Email: truongvandinh@qnu.edu.vn

**Trường Đại học Quy Nhơn; Email: minhkhue0166@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa rào đón

Khái niệm “rào đón” được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Lakoff (1972) định nghĩa rào đón là “*những từ hoặc cụm từ có chức năng làm cho một phát ngôn trở nên ít nhiều mơ hồ*” (tr.195). Lakoff cho rằng các cụm từ như *sort of*, *kind of* (kiểu như), *rather* (khá là) và *approximately* (xấp xỉ) cho phép người nói linh hoạt trong phát ngôn và tránh cam kết tuyệt đối. Theo cách hiểu này, rào đón có chức năng làm giảm trách nhiệm của người nói đối với tính chân xác của phát ngôn, vì chúng “*chuyển trách nhiệm đối với phát biểu ra xa người nói*” (Lakoff, 1975, tr.55). Dựa trên công trình của Lakoff, Brown và Levinson (1987) đã đề xuất một định nghĩa gắn với khía cạnh cấu trúc của rào đón, theo đó rào đón được xem là “*một tiểu từ, từ hoặc cụm từ có chức năng điều chỉnh mức độ thành viên của một vị ngữ hoặc một cụm danh từ trong một tập hợp; qua đó cho thấy rằng tính chất thành viên chỉ mang tính cục bộ hoặc chỉ đúng ở một số khía cạnh nhất định, hoặc đúng và đầy đủ hơn so với dự kiến*” (tr.145).

Từ góc độ tu từ học, Swales (1990) khái niệm hóa rào đón như những phương tiện để “*thể hiện sự trung thực, khiêm tốn và thận trọng trong các báo cáo tự thuật, đồng thời khéo léo tạo ra không gian cho tranh luận trong các lĩnh vực có nhiều nhà nghiên cứu tham gia*” (tr.175). Quan điểm này đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu về viết học thuật (Hyland, 1996; Yu, 2009). Theo hướng tiếp cận này, Yu (2009) mở rộng khái niệm rào đón từ góc độ ngữ dụng và ngôn ngữ học xã hội, xem rào đón như những nguồn lực ngôn ngữ góp phần định hình mối quan hệ liên nhân và tổ chức diễn ngôn. Cụ thể, Yu xác định rào đón là các phương tiện ngữ điệu, từ vựng, cú pháp, diễn ngôn hoặc chiến lược giúp tạo điều kiện cho giao tiếp hiệu quả.

Trong nghiên cứu này, “rào đón” được hiểu là phương tiện ngôn ngữ, bao gồm những đơn vị từ vựng và cụm từ người nói sử dụng để giảm lực ngôn trung và mức độ trực tiếp của lời thỉnh cầu.

2.2. Phân loại rào đón

Rào đón được xem xét từ nhiều bình diện: ngữ nghĩa, ngữ dụng, cú pháp và chức năng, trong đó mỗi bình diện đều có đóng góp vào việc làm sáng tỏ cách người nói điều chỉnh mức độ cam kết đối với nội dung mệnh đề và kiến tạo ý nghĩa liên nhân.

Từ góc độ ngữ dụng, Prince và cộng sự (1982) phân biệt giữa *biểu thức xấp định* (approximators), vốn bổ nghĩa trực tiếp cho nội dung mệnh đề, và *biểu thức che chắn* (shields), là những phương tiện giúp giảm nhẹ trách nhiệm của người nói mà không làm thay đổi giá trị mệnh đề. Tang (2013) kế thừa và chi tiết hóa phân loại của Prince và cộng sự bằng cách xác lập hai tiểu loại biểu thức xấp định là *biểu thức điều độ* (adaptors) và *biểu thức ước lệ* (rounders) cùng với hai tiểu loại biểu thức che chắn là *che chắn khả tín* (plausibility shields) và *che chắn quy thuộc* (attribution shields). Trong đó, biểu thức điều độ giảm nhẹ sự đánh giá và mức độ chắc chắn (ví dụ: *hơi thô lỗ*), trong khi biểu thức ước lệ thể hiện sự không chính xác về số lượng hoặc phạm vi (ví dụ: *khoảng, độ chừng*). Ngược lại, các biểu thức che chắn báo hiệu lập trường nhận thức thông qua phán đoán cá nhân hoặc nguồn quy thuộc (ví dụ: *Tôi cho rằng; Người ta tin rằng*), qua đó tăng cường bảo vệ thể diện của người nói.

Mặc dù mô hình ngữ dụng này giải thích cách rào đón vận hành trong tương tác, nó không giải thích rõ ràng về sự hiện thực hóa ngữ pháp của chúng. Để giải quyết khoảng trống này, Heng và Tan (2002) tiếp cận rào đón từ góc độ cú pháp, phân loại chúng thành các nhóm như trạng ngữ, động từ nhận thức và tri nhận, động từ tình thái, cấu trúc giả định và mệnh đề “it” giả chủ ngữ (anticipatory *it*-clauses). Kiểu phân loại này cho thấy các chiến lược rào đón được mã hóa về mặt cấu trúc trong câu nhằm biểu đạt xác suất, tính tạm thời và điều kiện của phát ngôn.

Kết hợp các tiếp cận ngữ dụng và cú pháp, Yu (2009) đề xuất một khung chức năng tích hợp, trong đó rào đón được xem xét trên cả bình diện hình thức ngữ pháp, điều chỉnh ngữ nghĩa và mục đích diễn ngôn. Theo đó, Yu phân loại rào đón thành năm nhóm, bao gồm: *rào đón tình thái* (modal hedges), *rào đón ngôn hành* (performative hedges), *rào đón ngữ dụng* (pragmatic-marker hedges), *rào đón định lượng* (quantificational hedges) và *rào đón hỗn hợp* (gồm: thức giả định, câu hỏi đuôi và phi cá nhân hóa). Cụ thể, các dấu hiệu ngữ dụng, mặc dù ít mang nội dung ngữ nghĩa, lại đóng vai

trò quan trọng trong việc tổ chức diễn ngôn và thúc đẩy tương tác tự nhiên (Brown & Yule, 1983; Brinton, 1996).

Có thể nói, những cách tiếp cận trên cho thấy bản chất đa chiều của rào đón như một hiện tượng vừa mang tính cấu trúc vừa mang tính tương tác. Dựa trên định hướng tích hợp này, nghiên cứu chọn khung phân loại của Yu (2009) làm cơ sở phân tích vì khung này phản ánh toàn diện các hình thức biểu hiện của rào đón trong diễn ngôn nói.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm khảo sát các hình thức rào đón trong lời thỉnh cầu hội thoại của các nhân vật nam trong phim Anh-Mĩ. Phân tích định lượng được thực hiện để xác định tần suất và sự phân bố của các hình thức rào đón. Trong khi đó, phân tích định tính được triển khai nhằm diễn giải chức năng ngữ dụng của các phương tiện rào đón này trong từng ngữ cảnh cụ thể, qua đó làm rõ cách thức chúng góp phần giảm nhẹ lực ngôn trung, hạn chế mức độ áp đặt của lời thỉnh cầu và duy trì quan hệ liên nhân.

Việc phân loại và phân tích các phương tiện rào đón được thực hiện dựa trên khung lý thuyết của Yu (2009), qua đó đảm bảo tính hệ thống và nhất quán trong quá trình xử lý dữ liệu.

3.2. Nguồn dữ liệu và ngữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ 10 bộ phim Anh-Mĩ có chứa nhiều dạng tương tác hội thoại khác nhau. Các bối cảnh như gia đình, nơi làm việc và quan hệ xã hội đa dạng cung cấp các ngữ cảnh tương đối chân thực cho các phát ngôn thỉnh cầu. Các phát ngôn thỉnh cầu được xác định trên cơ sở chức năng giao tiếp của chúng, tức là những phát ngôn thể hiện nỗ lực của người nói nhằm khiến người nghe thực hiện một hành động nào đó.

Các bộ phim được lựa chọn dựa trên tiêu chí: (i) thuộc giai đoạn 2021-2025, (ii) có mật độ hội thoại cao, và (iii) tương tác liên nhân phong phú.

Từ nguồn dữ liệu này, nghiên cứu đã xác định tổng cộng 107 phát ngôn thỉnh cầu của các nhân vật nam, được xác định dựa trên cơ sở chức năng hành động ngôn trung của phát ngôn, gồm cả hình thức trực tiếp và gián tiếp. Trong số này, 61 phát ngôn có chứa các phương tiện rào đón, còn 46 phát ngôn không bao gồm các yếu tố này. Để đảm bảo tính khả thi và nhất quán trong xử lý dữ liệu, nghiên cứu chỉ tập trung thống kê riêng lẻ từng phương tiện rào đón thay vì phân tích sự kết hợp đồng thời của nhiều phương tiện trong cùng một phát ngôn, do việc khảo sát các tổ hợp rào đón đòi hỏi quy trình phân loại và diễn giải rất phức tạp. Kết quả cho thấy các nhân vật nam sử dụng 104 phương tiện rào đón trong lời thỉnh cầu, qua đó tạo nền tảng cho các so sánh định lượng và diễn giải định tính về sự tương đồng và khác biệt giới tính trong các phản tiếp theo.

3.3. Khung phân tích

Các phát ngôn thỉnh cầu được mã hóa dựa trên hệ thống phân loại rào đón của Yu (2009), tập trung vào các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng nhằm giảm nhẹ lực ngôn trung. Khung này phân chia các phương tiện rào đón thành năm nhóm, bao gồm *rào đón tình thái*, *rào đón ngôn hành*, *rào đón ngữ dụng*, *rào đón định lượng* và *rào đón hỗn hợp*. Mỗi phát ngôn thỉnh cầu được phân tích để xác định sự hiện diện, hình thức và chức năng của từng phương tiện rào đón. Ví dụ:

"We just need to get out of here, alright?" (Chúng ta chỉ cần rời khỏi đây thôi, được chứ?).

Alright là một rào đón ngữ dụng, giúp giảm mức độ áp đặt của lời thỉnh cầu bằng cách gọi sự đồng thuận từ người nghe và tạo không gian cho sự thương lượng, qua đó làm mềm hóa tính chỉ thị và duy trì quan hệ liên nhân.

Tuy nhiên, một số phát ngôn thỉnh cầu không chứa các phương tiện rào đón, ví dụ:

"Benji, get me on that flight to Venice". (Benji, cho tôi lên chuyến bay đó đến Venice).

Phát ngôn này thể hiện một yêu cầu trực tiếp và không có yếu tố giảm nhẹ, cho thấy sự vắng mặt của các phương tiện rào đón trong bối cảnh giao tiếp khẩn cấp hoặc mang tính chất công việc.

Trong quá trình xử lý, nghiên cứu tiến hành thống kê riêng lẻ từng phương tiện rào đón thay vì phân tích sự kết hợp đồng thời của nhiều phương tiện trong cùng một phát ngôn, nhằm đảm bảo tính

khả thi và nhất quán trong phân loại. Sau khi mã hóa, số liệu được tổng hợp để xác định tần suất và sự phân bố, làm cơ sở cho phân tích so sánh và diễn giải định tính ở phần kết quả.

3.4. Quy trình phân tích dữ liệu

Quá trình phân tích được tiến hành qua hai giai đoạn. Trước hết, phân tích định lượng được sử dụng để tính toán tần suất và sự phân bố của các hình thức rào đón được xác định trong ngữ liệu. Các thống kê mô tả được sử dụng để làm rõ các mô hình sử dụng trong dữ liệu. Sau đó, phân tích định tính được thực hiện nhằm xem xét việc sử dụng các hình thức rào đón này trong ngữ cảnh của các lời thỉnh cầu. Bước này giúp làm rõ cách các hình thức rào đón vận hành trong tương tác.

Để hỗ trợ quá trình phân tích, phần mềm AntConc được sử dụng để xác định và kiểm chứng phát ngôn thỉnh cầu trong ngữ cảnh, còn NVivo 14 được dùng để mã hóa và phân loại các hình thức cũng như chức năng của các phương tiện rào đón. Kết sự kết hợp giữa hai công cụ này giúp tăng tính hệ thống, đồng thời đảm bảo độ chặt chẽ trong quy trình xử lý và tăng độ tin cậy của kết quả.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tổng hợp kết quả

Trên cơ sở khung phân loại của Yu (2009), kết quả phân tích dữ liệu cho thấy các nhân vật nam sử dụng tổng cộng 104 phương tiện rào đón trong các câu thỉnh cầu trích từ 10 bộ phim Anh-Mĩ với bốn hình thức được xác định: rào đón tình thái, rào đón ngôn hành, rào đón định lượng và rào đón ngữ dụng. Kết quả cũng cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các hình thức rào đón này, như được trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1. Hình thức rào đón trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam

Hình thức rào đón	Số lượng	Tỉ lệ %
Rào đón tình thái	48	46,2
Rào đón định lượng	32	30,8
Rào đón ngữ dụng học/ngữ dụng	20	19,2
Rào đón ngôn hành	4	3,8
Rào đón hỗn hợp	-	-
Tổng	104	100

Theo Bảng 1, rào đón tình thái được sử dụng nhiều nhất (46,2%) ($n = 48$), tiếp theo là rào đón định lượng (30,8%) ($n = 32$), rào đón ngữ dụng (19,2%) ($n = 20$) và rào đón ngôn hành (3,8%) ($n = 4$). Không ghi nhận trường hợp nào của rào đón hỗn hợp trong ngữ liệu. Phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết từng hình thức rào đón này.

4.2. Rào đón tình thái

4.2.1. Tần số xuất hiện

Bảng 1 cho thấy rào đón tình thái được sử dụng với tỉ lệ cao nhất (46,2%). Tuy nhiên, tần suất xuất hiện của các tiểu hình thức tình thái không đồng đều, như thể hiện trong Bảng 2:

Bảng 2. Rào đón tình thái trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam

Rào đón tình thái	Số lượng	%	Tổng
Trợ động từ tình thái			- Trợ động từ tình thái: 41,3% - Biểu thức: 8 - Lượt xuất hiện: 43
<i>can/can't</i>	26	25	
<i>should/shouldn't</i>		4,8	
<i>could</i>	4	3,8	
<i>would</i>	4	3,8	
<i>may</i>	2	1,9	
<i>will</i>	1	1	
<i>might</i>	1	1	
Tổng phụ	43	41,3	Trạng từ tình thái: 3,8%
Trạng từ tình thái			

<i>maybe</i>	3	2,9	Biểu thức: 2 Lượt xuất hiện: 4
<i>probably</i>	1	1	
Tổng phụ	4	3,8	
Danh từ tình thái			Danh từ tình thái: 1% Biểu thức: 1 Lượt xuất hiện: 1
<i>chance</i>	1	1	
Tổng phụ	1	1	
Tính từ tình thái			Tính từ tình thái: 0 Biểu thức: 0 Lượt xuất hiện: 0
Tổng phụ	-	-	
TỔNG: 48			

Bảng 2 cho thấy các *trợ động từ tình thái* chiếm tỉ lệ lớn nhất trong nhóm rào đón tình thái (41,3%), tiếp theo là *trạng từ tình thái* và *danh từ tình thái* với tỉ lệ lần lượt là 3,8% và 1%. Không ghi nhận trường hợp nào về việc sử dụng *tính từ tình thái* trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam.

4.2.2. *Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs):*

Theo Bảng 2, các nhân vật nam chủ yếu dựa vào các *trợ động từ tình thái* để giảm bớt lực ngôn trung của lời thỉnh cầu.

“*Can*” được sử dụng phổ biến nhất, chiếm 25% tổng số rào đón tình thái. *Can* xuất hiện trong hầu hết tình huống để thể hiện phép lịch sự, thường trong cấu trúc “*Can I...?*” hoặc “*Can you...?*”. Thông qua ước lệ hóa yêu cầu như là một khả năng thay vì nghĩa vụ, người nói thể hiện sự tôn trọng đối với quyền lựa chọn của người nghe và giảm mức độ áp đặt của phát ngôn. Ví dụ:

Ken: Can I sit in the front? (Tôi ngồi phía trước được không?)

Trong phát ngôn này, “*can*” được sử dụng ở dạng nghi vấn để thể hiện một khả năng có thể thương lượng chứ không phải là một nghĩa vụ chắc chắn, qua đó làm giảm mức độ áp đặt của yêu cầu.

Mặc dù ít phổ biến hơn, với 4,8%, *should/shouldn't* được sử dụng như công cụ mang tính gợi ý, thể hiện khuyến nghị hoặc giả định với mức độ cam kết thấp. Biểu thức này cho phép người nói đề xuất hành động và không áp đặt người nghe. Chẳng hạn:

Carl: Should we invite him to come and stay with us?

(Chúng ta có nên mời anh ấy đến ở với chúng ta không?)

Trong phát ngôn này, *should* kết hợp ý nghĩa khả thi với sắc thái không chắc chắn. Thay vì khẳng định trực tiếp (ví dụ: *Hãy mời anh ấy* hoặc *Chúng ta sẽ mời anh ấy*), người nói ước lệ hóa đề xuất như một khả năng cần được cân nhắc, qua đó làm giảm lực ngôn trung của lời thỉnh cầu.

4.2.3. *Trạng từ tình thái (Modal adverbs):*

Trạng từ tình thái đứng thứ hai trong nhóm rào đón tình thái với 3,8%, được sử dụng để thể hiện đánh giá chủ quan và mức độ không chắc chắn. Hai *trạng từ* được xác định là *maybe* và *probably*, phản ánh các mức độ khả năng khác nhau.

Maybe (có lẽ): Theo Bảng 2, *maybe* được sử dụng nhiều hơn với 2,9%. Yu (2009) cho rằng sự phổ biến của *trạng từ tình thái*, đặc biệt là *maybe*, trong hội thoại xuất phát từ tính minh bạch về ngữ nghĩa và khả năng biểu đạt rõ ràng lập trường nhận thức của người nói. Chẳng hạn:

Barry: I just think you should maybe update your pictures to reflect, you know.

(Tôi chỉ nghĩ có lẽ bạn nên cập nhật hình ảnh của mình để phản ánh cho đúng thực tế, bạn biết đấy.)

Trong phát ngôn này, người nói linh hoạt chèn *maybe* vào cấu trúc câu để làm dịu bớt lực ngôn trung. Trong trường hợp này, *maybe* xuất hiện trong một yêu cầu gián tiếp hướng đến người nghe, đặc biệt là kiểu công thức gợi ý (ví dụ: *Maybe you could ...?* (Có lẽ bạn có thể...?). Cấu trúc này cho phép người nói ước lệ hóa yêu cầu như một đề xuất nhẹ nhàng thay vì một mệnh lệnh, qua đó tăng mức độ lịch sự và giảm mức độ áp đặt.

Probably (có lẽ): Một số học giả, chẳng hạn Watts (1984) và Hengeveld (1988) (dẫn theo Yu, 2009) cho rằng các *trạng từ tình thái* tất yếu biểu thị những đánh giá mang tính chủ quan. Tuy nhiên,

các học giả này cũng nhận xét rằng điều này không phải lúc nào cũng đúng trong bối cảnh khoa học, nơi mức độ cam kết của người viết đối với các đánh giá đó thực chất đã được chia sẻ bởi nhiều nhà nghiên cứu trong cộng đồng học thuật.

Trong dữ liệu, *probably* biểu thị mức độ khả năng tương đối cao hơn *maybe* trong khi vẫn duy trì yếu tố không chắc chắn. Tiểu hình thức này cho phép người nói thể hiện kì vọng đối với hành động được đề xuất mà không hoàn toàn cam kết hay áp đặt. Ví dụ:

Andrew: Bryan, we have the practice court booked at 8:00, so we should probably head out in about 15 minutes

(Bryan, chúng ta đã đặt sân tập lúc 8:00, vì vậy chúng ta có lẽ nên đi trong khoảng 15 phút nữa.)

Trong phát ngôn trên), *probably* làm giảm mức độ khẳng định, khiến lời thỉnh cầu trở nên linh hoạt hơn và dễ điều chỉnh trước các khả năng ngoại lệ.

4.2.4. Danh từ tình thái (Modal nouns)

Trong dữ liệu thu thập được, chỉ có một danh từ tình thái: *chance* (cơ may). Theo Yu (2009), *chance* có thể được xem là một dấu hiệu nhận thức tương đối trung lập, nằm gần điểm giữa của trục chắc chắn - không chắc chắn. Ví dụ:

Patrick: I was wondering, is there any chance for an advance payment on the prize money?

(Tôi tự hỏi, liệu có cơ may nào được trả trước tiền thưởng không?)

Trong phát ngôn này, *chance* (cơ may) được sử dụng để gợi mở khả năng thực hiện việc mong muốn. Dù chỉ xuất hiện một lần, biểu thức này cho thấy chiến lược biến thể từ vưng nhằm thể hiện phép sự lịch sự và duy trì sự hài hòa trong tương tác. Việc kết hợp với rào đón ngôn hành *wondering* (tự hỏi) cho thấy sự tích hợp nhiều phương tiện rào đón để giảm mức độ áp đặt của phát ngôn.

4.3. Rào đón định lượng

4.3.1. Phân loại

Bàn về rào đón định lượng, Yu (2009) đề xuất ba tiêu chí để nhận diện. Về mặt ngữ pháp, rào đón định lượng gồm các tiểu loại: xấp định định lượng, tần suất, mức độ và phủ định + tăng tổ. Về mặt ngữ nghĩa, chúng tạo ra hiệu ứng thang đo hoặc hàm ý giảm nhẹ mức độ chắc chắn. Về mặt ngữ dụng, hình thức này thể hiện sự xấp xỉ hơn là sự chính xác tuyệt đối. Trên cơ sở ba tiêu chí này, các tiểu loại rào đón định lượng các nhân vật nam sử dụng được trình bày trong Bảng 3:

Bảng 3. Rào đón định lượng trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam

Rào đón định lượng	Số lượng	%	Tổng	
Xấp định mức độ			Xấp định mức độ: 24% Biểu thức: 3 Lượt xuất hiện: 25	
<i>just</i>	19	18,3		
<i>one second/a second/a sec</i>	5	4,8		
<i>about</i>	1	1		
Tổng phụ	25	24		
Xấp định định lượng			Xấp định định lượng: 4,8% Biểu thức: 2 Lượt xuất hiện: 5	
<i>some</i>	3	2,9		
<i>a little bit/ a little</i>	2	1,9		
Tổng phụ	5	4,8		
Xấp định tần suất				Xấp định tần suất: 1% Biểu thức: 1 Lượt xuất hiện: 1
<i>sometimes</i>	1	1		
Tổng phụ	1	1		
Xấp định phủ định + tăng tổ			Xấp định phủ định + tăng tổ: 1% Biểu thức: 1 Lượt xuất hiện: 1	
<i>isn't much</i>	1	1		
Tổng phụ	1	1		
Tổng: 32				

Bảng 3 cho thấy các nhân vật nam sử dụng biểu thức xấp định mức độ nhiều nhất (24%), tiếp theo là xấp định số lượng (4,8%). Trong khi đó, xấp định tần suất cũng như xấp định phủ định + tăng tổ

xuất hiện rất hạn chế, mỗi loại chỉ chiếm 1%. Phần tiếp sau sẽ phân tích cụ thể từng tiểu hình thức rào đón định lượng nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa-ngữ dụng và cách chúng được sử dụng để làm giảm mức độ áp đặt của lời thỉnh cầu.

4.3.2. Xấp định mức độ (Degree approximators)

Bảng 3 cho thấy các nhân vật nam chỉ sử dụng một số lượng hạn chế các biểu thức định mức độ với ba biểu thức: *just* (chỉ), *one second/a second/a sec* (1 lát/ 1 giây) và *about* (khoảng) với các tỉ lệ lần lượt là 18,3%, 4,8% và 1%. Nhóm này chiếm tỉ lệ cao nhất, cho thấy xu hướng ưu tiên làm giảm mức độ áp đặt của lời thỉnh cầu thông qua việc giảm mức độ khó khăn hoặc thu hẹp phạm vi của việc được yêu cầu.

Just: *Just* là biểu thức được sử dụng nhiều nhất, thuộc nhóm xấp định mức độ vì nó bỏ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc mệnh đề thay vì định lượng số lượng hoặc tần suất. Trong lời thỉnh cầu, *just* tạo cảm giác phạm vi hành động được thu hẹp, khiến yêu cầu được cảm nhận là không phức tạp, qua đó làm tăng khả năng lời thỉnh cầu được chấp nhận. Ví dụ:

Waymond: Please! Can we... can we just stop fighting? I know you are all fighting because you're scared and confused. I'm confused too.

(Làm ơn! Chúng ta có thể... chúng ta có thể ngừng đánh nhau được không? Tôi biết tất cả các bạn đang đánh nhau vì các bạn sợ hãi và bối rối. Tôi cũng bối rối.)

Trong phát ngôn này, *just* (chỉ) giúp làm giảm mức độ áp đặt của yêu cầu “ngừng đánh nhau”, mặc dù người nói không thể hoàn toàn hiểu được sự đòi hỏi này khó khăn đến mức nào.

About: *About* thường đứng trước các biểu thức chỉ thời gian hoặc số lượng để biểu thị sự ước lượng thay vì những giá trị chính xác. Việc sử dụng *about* trong lời thỉnh cầu giúp làm giảm mức độ chính xác của thông tin, qua đó làm giảm mức độ áp đặt và tăng khả năng lời thỉnh cầu được chấp thuận. Ví dụ:

Andrew: Bryan, we have the practice court booked at 8:00, so we should probably head out in about 15 minutes.

(Bryan, chúng ta đã đặt sân lúc 8:00, vì vậy chúng ta có lẽ nên đi trong khoảng 15 phút nữa.)

Trong phát ngôn này, *about* giúp thời điểm được đề xuất trở nên mềm hóa hơn, tránh tạo ấn tượng áp đặt về một mốc thời gian cố định.

4.3.3. Xấp định định lượng (Quantity approximators)

Bảng 3 cho thấy nam giới có xu hướng sử dụng hai biểu thức xấp định định lượng là *some* (một vài, một chút) và *a little bit* (một ít), chiếm lần lượt 2,9% và 1,9%.

Some: Trong số các biểu thức xấp định định lượng được xác định trong dữ liệu, *some* là một biểu thức tương đối trung lập với phạm vi ngữ nghĩa rộng, được diễn giải linh hoạt tùy theo ngữ cảnh. Trong lời thỉnh cầu, *some* thường được sử dụng để biểu thị một lượng không xác định, qua đó giúp làm giảm mức độ cụ thể hoặc mức độ áp đặt của yêu cầu. Ví dụ:

Sheriff Abel: I don't know, okay? But I sent you the pictures. And they haven't checked out of the hotel. You might want to bring some others, all right?

(Tôi không biết, được chứ? Nhưng tôi đã gửi cho anh những bức ảnh, và họ vẫn chưa trả phòng khách sạn. Anh có thể muốn mang thêm một vài người nữa, được chứ?)

Trong phát ngôn (62), *some* biểu thị một lượng gần đúng được cố ý làm mờ, tránh việc đưa ra con số cụ thể hoặc các biểu thức tuyệt đối như *all* (tất cả) hay *every* (mọi). Ngược lại, ví dụ:

Ivan: Yeah, just time to say goodbye to guys. Me and my wife need some privacy.

(Vâng, đã đến lúc nói lời tạm biệt với mọi người rồi. Tôi và vợ tôi cần một chút riêng tư.)

Biểu thức *some* không đề cập đến một số lượng cụ thể mà chỉ một phần của lượng trừu tượng, qua đó làm giảm tính tuyệt đối của yêu cầu về không gian riêng và khiến lời thỉnh cầu mềm hóa, ít áp đặt hơn.

Tương tự, các biểu thức như “*a little* (một chút) hay *a bit* (một ít) thường biểu thị một lượng nhỏ nhưng không bằng không, như trong phát ngôn:

Harold: And why I am vetting your resume. You seem to have left out whether or not you had any experience as a member of a team. Could you maybe add a little bit of perspective there?

(Và tại sao tôi lại xem xét sơ yếu lý lịch của anh. Anh dường như đã bỏ qua việc anh có kinh nghiệm làm thành viên của một nhóm hay không. Anh có thể bổ sung thêm một chút quan điểm được không?)

Trong phát ngôn này, *a little bit of perspective* (một chút quan điểm), không nhằm đòi hỏi trình bày đầy đủ mà chỉ mời người nghe đóng góp tối thiểu một nhận xét hoặc làm rõ thông tin. Cách rào đón này làm giảm gánh nặng nghĩa vụ và định hình yêu cầu như một đề nghị mang tính hợp tác hơn là một yêu cầu nghiêm ngặt.

4.3.4. Xấp định tần suất (*Frequency approximators*)

Tiêu hình thức rào đón này có chức năng tạo khoảng cách, trì hoãn hoặc làm giảm mức độ cam kết về thời gian và tần suất trong phát ngôn, qua đó, người nghe được linh hoạt quyết định mức độ và tần suất thực hiện việc được đề xuất, thay vì bị buộc phải thực hiện. Theo Bảng 3, *sometimes* (đôi khi) là biểu thức tần suất duy nhất, chiếm 1%. Tần suất thấp này cho thấy sự mơ hồ về thời gian là chiến lược rào đón ít được sử dụng trong lời thỉnh cầu. Ví dụ:

Pyro: Whoa whoa! I'll just say it! You don't have to stick your fingers in me. Jesus, just ask sometimes!

(Chà chà! Tôi sẽ nói thẳng ra! Anh không cần phải thọc ngón tay vào tôi. Chúa ơi, đôi khi chỉ cần hỏi thôi mà!)

Trong phát ngôn này, *sometimes* là rào đón tần suất, làm giảm tính tuyệt đối của lời thỉnh cầu bằng cách thiết lập một kì vọng linh hoạt thay cho một yêu cầu bắt buộc. Biểu thức này giúp giảm áp lực liên nhân và định hình lời thỉnh cầu như một đề xuất mang tính hợp tác hơn là một quy tắc cứng nhắc.

4.3.5. Xấp định phủ định + tăng tổ (*Negation + Intensifier approximators*)

Bảng 3 cho thấy chỉ có một trường hợp xấp định phủ định kết hợp tăng tổ được ghi nhận trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam, cụ thể là *isn't much* (không nhiều). Ví dụ:

Eugene: So hurry, there isn't much time. The world doesn't know it. They're counting on you.

(Vây nên hãy nhanh lên, không còn nhiều thời gian nữa. Thế giới không biết điều đó. Họ đang trông cậy vào anh.)

Thay vì khẳng định “Không còn nhiều thời gian nữa”, người nói sử dụng cấu trúc phủ định kết hợp với biểu thức xấp định “Không còn nhiều thời gian”, qua đó làm giảm mức độ tuyệt đối của phát ngôn và ngụ ý vẫn còn một khoảng thời gian hạn chế. Cách diễn đạt này cho phép người nghe xử lý nốt việc còn dang dở, qua đó thể hiện lập trường giao tiếp hợp tác và ít áp đặt hơn.

4.4. Rào đón ngữ dụng

4.4.1. Tổng hợp

Với 20 biểu thức rào đón ngữ dụng (19,2%), các nhân vật nam cho thấy xu hướng ưu tiên sử dụng những biểu thức rào đón ngữ dụng. Tần suất các biểu thức này được trình bày chi tiết trong Bảng 4:

Bảng 4. Rào đón ngữ dụng trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam

Rào đón ngữ dụng	Số lượng	%	Tổng
Rào đón ngữ dụng liên nhân			Rào đón ngữ dụng liên nhân: 11,5% Biểu thức: 4 Lượt xuất hiện: 12
<i>right/alright</i>	4	3,8	
<i>ok/okay</i>	4	3,8	
<i>well</i>	2	1,9	
<i>you know</i>	2	1,9	
Tổng phụ	12	11,5	
Rào đón ngữ dụng mệnh đề			Rào đón ngữ dụng mệnh đề: 7,7% Biểu thức: 2 Lượt xuất hiện: 8
Tiểu nhóm 1: Cơ sở suy luận/Hiệu chỉnh hiểu nhầm			
Tổng phụ	-	-	

Tiểu nhóm 2: Điều kiện		
<i>if</i>	6	5,8
Tổng phụ	6	5,8
Tiểu nhóm 3: minh họa, giải thích		
<i>like</i>	2	1,9
Tổng phụ	2	1,9
Tiểu nhóm 4: Cơ sở đánh giá		
Tổng phụ	-	-
Tiểu nhóm 5: Người nghe là nguồn tin		
Tổng phụ	-	-
Tiểu nhóm 6: Hiệu chỉnh hoặc giải thích thêm		
Tổng phụ	-	-
TOTAL: 20		

Theo Bảng 4, phương tiện rào đón ngữ dụng liên nhân được sử dụng với tần suất cao hơn đáng kể so với phương tiện rào đón ngữ dụng mệnh đề, với tỉ lệ lần lượt là 11,5% và 7,7%.

Trong nhóm rào đón ngữ dụng mệnh đề, mặc dù bao gồm sáu tiểu nhóm, các nhân vật nam chỉ sử dụng hai biểu thức *if* (nếu) và *like* (như) thuộc Tiểu nhóm 2 và Tiểu nhóm 3, với tỉ lệ tương ứng là 5,8% và 1,9%. Chi tiết về hai tiểu nhóm này sẽ được trình bày ở phần tiếp sau.

4.4.2. Rào đón ngữ dụng liên nhân (*Interpersonal pragmatic-maker hedges*)

Theo Yu (2009, tr.98), các chức năng liên nhân có thể mang lại “cảm giác hợp tác, chia sẻ, thân mật hoặc đoàn kết giữa những người đối thoại, được thể hiện thông qua thái độ dè dặt, khiêm tốn hoặc do dự, với giọng điệu nhỏ nhẹ giữa người nói và người nghe. Bảng 4 cho thấy rào đón ngữ dụng liên nhân chiếm 11,5% trong tổng số 19,2% các biểu thức rào đón ngữ dụng được ghi nhận trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam. Cụ thể, *right/alright* (được rồi, đúng không) và *ok/okay* (được rồi) là hai dấu hiệu xuất hiện với tần suất cao nhất, mỗi biểu thức chiếm 3,8% tổng số trường hợp. Tiếp theo là *you know* và *well*, mỗi biểu thức chiếm 1,9%. Ví dụ:

Teddy: We just need to get out of here, all right? (Chúng ta chỉ cần ra khỏi đây thôi, được chứ?)

Right/all right/alright thường xuất hiện ở cuối câu để tìm kiếm sự xác nhận hoặc đồng thuận từ người nghe. Khi được phát âm với ngữ điệu lên cao, chúng đóng vai trò gọi phản hồi từ người nghe, đồng thời đánh dấu sự kết thúc một ý hoặc chuyển chủ đề. Nhìn chung, các biểu thức này thực hiện chức năng liên nhân bằng cách lôi cuốn người nghe vào tương tác và thúc đẩy hợp tác và đồng thuận.

4.4.3. Rào đón ngữ dụng mệnh đề (*Propositional pragmatic-marker hedges*)

Trong nhóm rào đón ngữ dụng mệnh đề, gồm sáu tiểu nhóm, các nhân vật nam chỉ dùng hai biểu thức *if* và *like* ở Tiểu nhóm 2 và Tiểu nhóm 3 với tỉ lệ lần lượt là 5,8% và 1,9%. Đáng chú ý, Tiểu nhóm 2 chiếm ưu thế rõ rệt với sáu trong tổng số tám lượt xuất hiện, tất cả đều được thể hiện thông qua biểu thức duy nhất *if*. Trong khi đó, *like* chỉ xuất hiện hai lần trong Tiểu nhóm 3.

Các biểu thức rào đón ở Tiểu nhóm 1, 4, 5 và 6 không được sử dụng cho thấy các nhân vật nam không sử dụng những chiến lược này để điều chỉnh phát ngôn, cung cấp bằng chứng, hướng đến người nghe hoặc tìm kiếm thông tin bên ngoài. Điều này phản ánh cách thức giao tiếp thiên về tính trực tiếp và hướng đến kết quả tiềm năng của lời thỉnh cầu.

Tiểu nhóm 2: Điều kiện (*Conditional*)

Biểu thức rào đón duy nhất được xác định trong Tiểu nhóm 2 là *if*. Trong lời thỉnh cầu, *if* nêu ra một điều kiện cho phép người nói thận trọng thăm dò phản ứng của người nghe đối với điều kiện đó. Trong cấu trúc này, *if* được theo sau bởi một động từ ở thì hiện tại đơn. Ví dụ:

Grant: If... If y'all could just settle down, please?

(Nếu... Nếu mọi người có thể bình tĩnh lại, làm ơn?)

Những lời thỉnh cầu có chứa *if* đều thuộc loại yêu cầu gián tiếp theo quy ước dựa trên người nghe, cụ thể là kiểu Công thức gọi ý. Việc sử dụng *if* giúp người nói định hình yêu cầu như một đề xuất

mang tính thăm dò hơn là một mệnh lệnh trực tiếp, qua đó cho người nghe quyền quyết định liệu điều kiện được nêu ra có được thực hiện hay không.

Tiểu nhóm 3: Minh họa, giải thích (exemplifying, explanatory)

Chỉ ghi nhận hai trường hợp thuộc Tiểu nhóm 3 trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam, với biểu thức duy nhất là *like*, chiếm 1,9% tổng số các phương tiện rào đón. Theo Yu (2009, tr.181), người nói sử dụng *like* để rào đón ý nghĩa muốn nói hoặc truyền đạt một ý tưởng còn mơ hồ khi chưa thể giải thích đầy đủ. Biểu thức này có chức năng mở rộng phạm vi diễn đạt từ một đối tượng xác định sang “một cái gì đó giống như x”, qua đó ngụ ý sự không chắc chắn trong cách biểu đạt. Ví dụ:

Gru Jr: I need something like... something that I can...

(Tôi cần một cái gì đó giống như ... một cái gì đó mà tôi có thể...)

Trong phát ngôn trên, người nói sử dụng *like* như một rào đón xấp xỉ nhằm làm mờ tính cụ thể của đối tượng được yêu cầu, qua đó thể hiện sự do dự và giảm mức độ áp đặt của lời thỉnh cầu.

4.1.3.3. Rào đón ngôn hành (Performative hedges)

Khi bàn về rào đón ngôn hành, Bach và Harnish (1979) cho rằng các biểu thức mang tính hành động như *I promise* (Tôi hứa) không tự động tạo ra nghĩa vụ mà chỉ thể hiện niềm tin của người nói về sự tồn tại của nghĩa vụ đó, qua đó làm giảm mức độ cam kết đối với phát ngôn.

Trong dữ liệu, các biểu thức ngôn hành thực hiện chức năng tương tự khi báo hiệu lập trường cá nhân, qua đó làm giảm bớt lực ngôn trung của lời thỉnh cầu. Tần suất của các biểu thức này được trình bày trong Bảng 5:

Bảng 5. Rào đón ngôn hành trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam

Rào đón ngôn hành	Số lượng	Tỉ lệ %
I think	2	1,9
I'd love to	1	1
I wonder	1	1
<i>Tổng phụ</i>	4	3,8
TỔNG	104	100

Bảng 5 cho thấy ba tiêu hình thức rào đón ngôn hành được xác định trong dữ liệu. Trong đó, *think* (nghĩ) xuất hiện với tần suất cao nhất (1,9%), tiếp theo là *I'd love to* (I sẵn lòng) và *I wonder* (Tôi tự hỏi); mỗi dạng chiếm 1%.

Think (nghĩ): *Think* là một biểu thức rào đón nhận thức điển hình, thể hiện phán đoán mang tính tạm thời của người nói thay vì sự cam kết hoàn toàn đối với tính chân xác của mệnh đề. Theo Yu (2009, tr.88), khả năng một vị ngữ trạng thái tinh thần hoạt động như một phương tiện rào đón phụ thuộc vào “sự tương tác và cân bằng giữa ý nghĩa nhận thức và ý nghĩa bằng chứng”. Cụ thể, các vị ngữ như *think*, *suppose* (nghĩ, cho là), *guess* (đoán) truyền tải sự suy đoán chủ quan, trong khi hạn chế tham chiếu đến bằng chứng thực tế như *know* (biết), *say* (nói), *hear* (nghe nói) *see* (hiều). Do mang hàm nghĩa nhận thức mạnh mẽ gắn với niềm tin cá nhân, *think* thường được sử dụng như một biểu thức rào đón ngôn hành phổ biến trong cả diễn ngôn nói và viết.

So với *I think*, hai biểu thức *we'd love to* và *I wonder* xuất hiện với tần suất thấp hơn và chỉ được ghi nhận một lần trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam. Ví dụ:

Patrick: I was wondering, is there any chance for an advance payment on the prize money?

(Tôi tự hỏi liệu có cơ may nào được nhận trước tiền thưởng không?)

Trong phát ngôn này, *I wonder* biểu thị sự do dự và thận trọng khi đưa ra lời thỉnh cầu, đồng thời vẫn truyền đạt mong muốn nhận được sự hỗ trợ. Việc sử dụng thì quá khứ tiếp diễn *I was wondering* tạo thêm khoảng cách lịch sự và làm cho yêu cầu mang tính suy xét trước, ít trực tiếp và ít tức thời hơn.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy các hình thức rào đón không được sử dụng với tần suất giống nhau trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam. Trong đó, rào đón tình thái chiếm tỉ lệ cao nhất, cho thấy các cấu trúc tình thái đóng vai trò nổi bật trong việc làm giảm mức độ trực tiếp của lời thỉnh cầu. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ chú trọng vào hình thức của phương tiện rào đón, tức là cách chúng được thể hiện trên bình diện ngôn ngữ hơn là phân tích chức năng giao tiếp của từng loại trong ngữ cảnh cụ thể. Việc nhận diện và mô tả các hình thức này góp phần làm rõ cách các nhân vật nam sử dụng ngôn ngữ để điều chỉnh mức độ lịch sự của lời thỉnh cầu trong hội thoại.

Những kết quả này giúp làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của lời thỉnh cầu trong hội thoại tiếng Anh, đồng thời cung cấp thêm dữ liệu thực nghiệm về việc sử dụng các hình thức rào đón trong giao tiếp. Nghiên cứu cũng có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu về ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, cũng như trong giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt giúp người học hiểu và sử dụng các phương tiện rào đón một cách hiệu quả trong giao tiếp.

5. Kết luận

Nghiên cứu này khảo sát các hình thức phương tiện rào đón được sử dụng trong lời thỉnh cầu hội thoại của các nhân vật nam trong 10 bộ phim Anh-Mĩ, dựa trên khung phân loại của Yu (2009). Kết quả phân tích cho thấy trong ngữ liệu có bốn hình thức rào đón, bao gồm: rào đón tình thái, rào đón ngôn hành, rào đón định lượng và rào đón ngữ dụng. Trong đó, rào đón tình thái xuất hiện với tần suất cao nhất, cho thấy các nhân vật nam có xu hướng ưu tiên sử dụng hình thức này để làm giảm mức độ trực tiếp của lời thỉnh cầu như một chiến lược lịch sự mang tính quy ước. Ngược lại, rào đón ngôn hành xuất hiện với tần suất thấp nhất, cho thấy các nhân vật nam ít có xu hướng bộc lộ lập trường nhận thức khi thỉnh cầu.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các hình thức rào đón, phản ánh xu hướng lựa chọn các cấu trúc ngôn ngữ khác nhau của các nhân vật nam khi thỉnh cầu. Việc nhận diện và mô tả các hình thức rào đón góp phần làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của lời thỉnh cầu trong diễn ngôn hội thoại của ngữ liệu phim Anh-Mĩ.

Thông qua việc làm rõ các hình thức rào đón trong lời thỉnh cầu của các nhân vật nam, nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu về giới và hành vi ngôn ngữ, đồng thời góp phần làm sáng tỏ vai trò của các quy ước giao tiếp và những lựa chọn ngôn ngữ mang sắc thái giới trong việc định hình chiến lược lịch sự trong hội thoại.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi dữ liệu chỉ giới hạn trong một số lượng nhất định câu thỉnh cầu. Thứ hai, việc phân tích chưa đi sâu vào khía cạnh ngữ dụng của các phương tiện rào đón. Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng nguồn ngữ liệu và kết hợp phân tích sâu hơn về chức năng ngữ dụng của các phương tiện rào đón. Những hướng nghiên cứu này sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về việc sử dụng phương tiện rào đón của nam giới trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bach, K., & Harnish, R. (1979), *Linguistic Communication and Speech Acts*. MIT Press.
2. Brinton, L. J. (1996), *Pragmatic markers in English: grammaticalization and discourse functions*. Mouton de Gruyter.
3. Brown, G., & Yule, G. (1983), *Discourse analysis*. CUP.
4. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some universals in language usage*. CUP.
5. Tang, J. (2013). Pragmatic functions of hedges and politeness principles. *International Journal of Applied Linguistics & English Literature*, 2(4), 155-160
6. Heng, C. S., & Tan, H. (2002), Maybe, perhaps, I believe, you could: Making claims and the use of hedges. Paper presented at the MELTA Conference, Universiti Putra Malaysia.
7. Hyland, K. (1996), Writing without conviction? Hedging in science research articles. *Applied Linguistics*, 17(4), 433-454.
8. Lakoff, G. (1972), Hedges: A study in meaning criteria and the logic of fuzzy concepts. *Chicago Linguistic Society*, 8, 183-228.

9. Lakoff, R. (1975), *Language and woman's place*. Harper & Row.
10. Prince, E. F., Frader, J., & Bosk, C. (1982), On hedging in physician–physician discourse. In R. J. Di Pietro (Ed.), *Linguistics and the professions* (pp.83-97). Ablex.
11. Swales, J. (1990), *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. CUP.
12. Yu, S. (2009), *The pragmatic development of hedging in EFL learners* (Doctoral dissertation). City University of Hong Kong.

**Hedging forms in conversational requests
used by male characters in Anglo-American movies**

Abstract: The article investigates male characters' use of hedging devices in request utterances in Anglo-American movies. Based on Yu's (2009) theoretical framework, the study adopts a mixed-methods approach combining quantitative and qualitative analyses to examine linguistic patterns and their pragmatic functions. The data were collected from 10 Anglo-American movies, forming a corpus of scripted conversations. Quantitative analysis employed descriptive statistics to identify frequency distributions across hedge types, while qualitative coding and categorization were conducted using NVivo and AntConc for concordance and word-frequency analyses. The findings indicate that modal hedges are the most frequently used category, followed by quantificational hedges at a considerably lower frequency, pragmatic-marker hedges in third place, and performative hedges as the least frequently used.

Key words: Hedging devices; hedging forms; conversational requests; male characters; Anglo-American movies.